

Số: 328/QĐ-ĐHKTYĐĐN

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II, năm học 2024 - 2025 cho sinh viên các lớp đại học chính quy khóa học 2019 - 2025; 2020 - 2025; 2021 - 2025 (đợt 1)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y - DƯỢC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng; Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng trường về việc sửa đổi khoản 2 Điều 10 của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-ĐHKTYĐĐN ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng về việc ban hành Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 721/QĐ-ĐHKTYĐĐN ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng về việc ban hành Quy định xét cấp học bổng đối với sinh viên đại học chính quy;

Căn cứ biên bản họp ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Nhà trường xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên các lớp đại học chính quy Nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng các phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên và Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II, năm học 2024 - 2025 cho 51 sinh viên các lớp đại học chính quy (kèm theo danh sách).

Điều 2. Số tháng được hưởng học bổng trong học kỳ là 05 tháng (năm tháng).

Mức cấp học bổng cho từng loại được thực hiện theo quyết định số 172/QĐ-ĐHKTYĐĐN ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Nhà trường về việc dự kiến mức học bổng năm học 2024 - 2025 (theo phụ lục chi tiết đính kèm).

Điều 3. Các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P. CTCT&QLSV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y-DƯỢC
ĐÀ NẴNG
★
Lê Thị Thúy

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT Y - DƯỢC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH BỒN KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024 - 2025 CHO SINH VIÊN
CÁC LỚP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA HỌC 2019 - 2024; 2020 - 2025; 2021 - 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số 328/QĐ-ĐHKTYĐĐN, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường
Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng)

Tg	TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT	Điểm TBC RL	Xếp loại HB	Kết quả xét	Số tiền	Ghi chú
I. Đại học khóa 2019 - 2025									111.900.000	
1	1	1951010060	Phạm Mỹ Phương	ĐH YK 05B	9,71	97	XS	7XS	14.000.000	
2	2	1951010002	Phạm Quốc Bảo	ĐH YK 05B	9,64	96	XS	1G	14.000.000	
3	3	1951010018	Nguyễn Phương Hà	ĐH YK 05B	9,64	95	XS		14.000.000	
4	4	1951010027	Nguyễn Phi Hồ	ĐH YK 05A	9,64	94	XS		14.000.000	
5	5	1951010074	Hồ Thị Duy Tuyết	ĐH YK 05A	9,64	93	XS		14.000.000	
6	6	1951010001	Nguyễn Thị Tuyết Anh	ĐH YK 05A	9,64	92	XS		14.000.000	
7	7	1951010093	Đỗ Viết Trường	ĐH YK 05A	9,57	94	XS		14.000.000	
8	8	1951010055	Nguyễn Thị Thủy Nhung	ĐH YK 05A	9,64	86	G		13.900.000	
II. Đại học khóa 2020 - 2025									111.600.000	
9	1	2052010089	Phạm Lê Khánh Phương	ĐH Dược học 08A	9,49	94	XS	4XS	14.000.000	
10	2	2052010011	Nguyễn Hồ Khánh Bình	ĐH Dược học 08A	9,49	90	XS	4G	14.000.000	
11	3	2052010098	Võ Đoàn Minh Tâm	ĐH Dược học 08B	9,46	97	XS		14.000.000	
12	4	2052010006	Nguyễn Thị Ánh	ĐH Dược học 08B	9,43	93	XS		14.000.000	
13	5	2052010081	Võ Ý Nhi	ĐH Dược học 08A	9,57	83	G		13.900.000	
14	6	2052010119	Trần Thị Quỳnh Trà	ĐH Dược học 08A	9,49	86	G		13.900.000	
15	7	1952010114	Trương Thị Tươi	ĐH Dược học 08B	9,49	83	G		13.900.000	
16	8	2052010072	Nguyễn Thị Kim Ngọc	ĐH Dược học 08B	9,41	83	G		13.900.000	
III. Đại học khóa 2021 - 2025									371.350.000	
17	1	2153011197	Lê Thị Ánh Tuyết	ĐH ĐDDK 9A	9,9	96	XS	8XS	10.650.000	
18	2	2153011017	Nguyễn Hòa Vân Chi	ĐH ĐDDK 9A	9,8	90	XS	5G	10.650.000	
19	3	2153011199	Nguyễn Võ Thục Uyên	ĐH ĐDDK 9A	9,7	95	XS		10.650.000	
20	4	2153011113	Nguyễn Thị Ái Ny	ĐH ĐDDK 9A	9,7	93	XS		10.650.000	
21	5	2153011188	Lưu Thị Kiều Trinh	ĐH ĐDDK 9C	9,7	92	XS		10.650.000	
22	6	2153011033	Nguyễn Hương Giang	ĐH ĐDDK 9A	9,7	90	XS		10.650.000	
23	7	2153011072	Mai Thị Linh	ĐH ĐDDK 9B	9,3	94	XS		10.650.000	

Tg	TT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Điểm TBC HT	Điểm TBC RL	Xếp loại HB	Kết quả xét	Số tiền	Ghi chú
24	8	2153011001	Lê Đặng Thu An	ĐH ĐDDK 9A	9,3	93	XS		10.650.000	
25	9	2153011185	Trần Thị Thu Trang	ĐH ĐDDK 9A	9,7	88	G		10.550.000	
26	10	2153011193	Trần Thị Thanh Trúc	ĐH ĐDDK 9A	9,5	88	G		10.550.000	
27	11	2153011140	Võ Thị Hồng Thắm	ĐH ĐDDK 9B	9,4	88	G		10.550.000	
28	12	2153011098	Nguyễn Trần Gia Nguyên	ĐH ĐDDK 9B	9,4	86	G		10.550.000	
29	13	2153011190	Nguyễn Phạm Phương Trinh	ĐH ĐDDK 9B	9,4	84	G		10.550.000	
30	1	2153012054	Nguyễn Nữ Hoàng Vy	ĐH ĐDNK 07	9,5	92	XS	5XS	10.650.000	
31	2	2153012057	Nguyễn Thị Kim Xu	ĐH ĐDNK 07	9,3	95	XS		10.650.000	
32	3	2153012035	Hoàng Thị Hồng Phúc	ĐH ĐDNK 07	9,1	98	XS		10.650.000	
33	4	2153012059	Đỗ Thị Như Ý	ĐH ĐDNK 07	9,1	89	XS		10.650.000	
34	5	2153012021	Nguyễn Thị Diễm Mi	ĐH ĐDNK 07	9	95	XS		10.650.000	
35	1	2153013004	Ngô Thị Kim Chi	ĐH ĐDGMHS 07	9	96	XS	1XS	10.650.000	
36	2	2153013026	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh	ĐH ĐDGMHS 07	9,7	87	G	2G	10.550.000	
37	3	2153013033	Mai Phương Thảo	ĐH ĐDGMHS 07	8,9	86	G		10.550.000	
38	1	2153014004	Lê Thị Kim Hiền	ĐH ĐDHS 01	9,5	84	G	1G	10.550.000	
39	1	2156010021	Trương Thị Ngọc Hiếu	ĐH KT XNYH 09	9,5	94	XS	4XS	10.650.000	
40	2	2156010036	Lê Nguyễn Ngọc Mai	ĐH KT XNYH 09	9,4	94	XS	1G	10.650.000	
41	3	2156010006	Nguyễn Ngọc Trân Châu	ĐH KT XNYH 09	9,4	94	XS		10.650.000	
42	4	2156010009	Nguyễn Thị Dung	ĐH KT XNYH 09	9,4	90	XS		10.650.000	
43	5	2156010035	Bùi Minh Luân	ĐH KT XNYH 09	9,6	89	G		10.550.000	
44	1	2156020060	Võ Hoàng Bảo Trâm	ĐH KT HAYH 08	9,4	98	XS	2XS	10.650.000	
45	2	2156020054	Phạm Minh Tâm	ĐH KT HAYH 08	9,4	93	XS	2G	10.650.000	
46	3	2156020027	Nguyễn Thị Hồng Lan	ĐH KT HAYH 08	9,4	84	G		10.550.000	
47	4	2156020008	Hồ Thị Huyền Châu	ĐH KT HAYH 08	9,3	89	G		10.550.000	
48	1	2156030040	Nguyễn Thị Thu Ngân	ĐH KT PHCN 08	9,3	97	XS	1XS	10.650.000	
49	2	2156030046	Nguyễn Thị Nhi	ĐH KT PHCN 08	9,6	86	G	3G	10.550.000	
50	3	2156030045	Lê Thị Thanh Nhân	ĐH KT PHCN 08	9,5	86	G		10.550.000	
51	4	2156030001	Võ Vi A	ĐH KT PHCN 08	9,5	86	G		10.550.000	
Tổng cộng									594.850.000	